

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX**



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/09/2022**

---

**Tháng 10 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	06 - 07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	08 - 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
<b><u>A. Tài sản ngắn hạn</u></b>	<b><u>100</u></b>		<b><u>67.312.754.720</u></b>	<b><u>92.605.452.972</u></b>
<b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>	<b><u>110</u></b>		<b><u>11.967.714.623</u></b>	<b><u>14.821.927.950</u></b>
1. Tiền	111	5	5.445.890.128	5.788.370.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.521.824.495	9.033.557.676
<b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>	<b><u>120</u></b>		<b><u>4.099.846.124</u></b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.099.846.124	2.000.000.000
<b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>	<b><u>130</u></b>		<b><u>22.646.431.488</u></b>	<b><u>51.528.425.348</u></b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	16.801.093.243	48.906.521.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.994.116.723	153.477.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.851.221.522	2.591.750.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			(123.324.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>	<b><u>140</u></b>		<b><u>26.619.408.630</u></b>	<b><u>21.446.705.737</u></b>
1. Hàng tồn kho	141	10	26.619.408.630	21.446.705.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>	<b><u>150</u></b>		<b><u>1.979.353.855</u></b>	<b><u>2.808.393.937</u></b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	801.296.522	1.553.494.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.422.211	1.254.899.354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.126.635.122	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b><u>B. Tài sản dài hạn</u></b>	<b><u>200</u></b>		<b><u>12.265.281.628</u></b>	<b><u>14.205.427.047</u></b>
<b><u>I. Các khoản thu dài hạn</u></b>	<b><u>210</u></b>		<b><u>637.833.073</u></b>	<b><u>619.833.073</u></b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	637.833.073	619.833.073
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b><u>II. Tài sản cố định</u></b>	<b><u>220</u></b>		<b><u>2.679.211.188</u></b>	<b><u>3.861.902.374</u></b>
<b><u>1. Tài sản cố định hữu hình</u></b>	<b><u>221</u></b>	12	<b><u>2.543.112.088</u></b>	<b><u>3.544.932.159</u></b>
- Nguyên giá	222		14.452.716.752	14.585.686.821

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.909.604.664)	(11.040.754.662)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	13	<b>136.099.100</b>	<b>316.970.215</b>
- Nguyên giá	228		1.654.405.900	1.709.905.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.518.306.800)	(1.392.935.685)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.262.827.273</b>	<b>3.257.963.636</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.262.827.273	3.257.963.636
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>205.200</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6		205.200
4. Dự phòng tài chính đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.685.410.094</b>	<b>6.465.522.764</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.685.410.094	6.465.522.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>79.578.036.348</b>	<b>106.810.880.019</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>20.360.067.674</b>	<b>43.040.165.855</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.240.067.674</b>	<b>43.040.165.855</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.298.568.695	27.103.240.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.369.266.786	2.237.625.859
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	1.325.058.969	2.330.795.722
4. Phải trả người lao động	314		1.507.324.969	6.505.915.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	63.836.908	297.158.766
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	157.165.404	157.165.404
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.518.845.943	4.408.264.279
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120.000.000</b>	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>59.217.968.674</b>	<b>63.770.714.164</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>59.217.968.674</b>	<b>63.770.714.164</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	39.000.000.000	39.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	12.949.714.164	10.768.956.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	7.268.254.510	14.001.757.888
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.268.254.510	14.001.757.888
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>79.578.036.348</b>	<b>106.810.880.019</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Khánh Linh

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		LKé từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	25.189.191.048	13.940.333.560	108.738.417.846	71.333.471.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.189.191.048	13.940.333.560	108.738.417.846	71.333.471.646
4. Giá vốn hàng bán	11	22	12.085.841.199	9.122.359.250	69.742.880.051	47.406.418.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.103.349.849	4.817.974.310	38.995.537.795	23.927.053.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	169.170.776	151.810.922	448.644.732	666.454.444
7. Chi phí tài chính	22	24	62.420.290	9.267.773	67.706.950	14.279.755
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	25	11.168.085.735	4.086.619.877	30.486.195.295	17.441.445.297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.042.014.600	873.897.582	8.890.280.282	7.137.782.746
11. Thu nhập khác	31	26	125.600.070	22.000.000	206.729.165	22.984.224
12. Chi phí khác	32	27		(47.768.946)	11.691.310	1
13. Lợi nhuận khác	40		125.600.070	69.768.946	195.037.855	22.984.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.167.614.670	943.666.528	9.085.318.137	7.160.766.969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	433.522.934	192.064.258	1.817.063.627	1.436.007.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.734.091.736	751.602.270	7.268.254.510	5.724.759.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	445	193	1.864	1.468
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Khánh Linh

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân



Giám đốc

Trần Ngọc Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b><u>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</u></b>				
<b><u>1. Lợi nhuận trước thuế</u></b>	<b><u>1</u></b>		<b><u>9.085.318.137</u></b>	<b><u>7.160.766.969</u></b>
<b><u>2. Điều chỉnh cho các khoản</u></b>				
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	2	11, 12	1.246.907.250	942.132.518
- Các khoản dự phòng	3		123.324.300	(28.139.484)
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(16.772.158)	34.943
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5	23, 24	(398.608.965)	(636.510.622)
- Chi phí lãi vay	6			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b><u>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</u></b>	<b><u>8</u></b>		<b><u>10.040.168.564</u></b>	<b><u>7.438.284.324</u></b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		29.064.160.181	20.703.957.259
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(5.172.702.893)	(2.801.664.200)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(22.300.854.700)	(17.501.923.120)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		532.310.731	342.771.215
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.199.176.496)	(2.086.217.721)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		120.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.426.622.514)	(3.205.300.000)
<b><u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</u></b>	<b><u>20</u></b>		<b><u>6.657.282.873</u></b>	<b><u>2.889.907.757</u></b>
<b><u>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</u></b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(112.636.364)	(3.371.816.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.700.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		205.200	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	398.154.420	636.510.622
<b><u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</u></b>	<b><u>30</u></b>		<b><u>(1.711.576.744)</u></b>	<b><u>(2.235.306.015)</u></b>
<b><u>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</u></b>				

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.800.000.000)</b>	<b>(7.800.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.854.293.871)</b>	<b>(7.145.398.258)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.821.927.950	24.933.981.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		80.544	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11.967.714.623</b>	<b>17.788.583.268</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Khánh Linh

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Giám đốc



Trần Ngọc Tuấn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-DMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ bảy ngày 29/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4651 (Chính)	<b>Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm</b> Chi tiết: - <b>Cung cấp phần mềm; - Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;</b>
3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
6201	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Sản xuất phần mềm;
6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: Tư vấn phần mềm;
2620	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính Chi tiết: - Sản xuất máy tính; - Sản xuất thiết bị tự động hoá;
7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật; - Tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa;
6190	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet ( IAP, ISP ); - Cung cấp ( trực tiếp, bán lại ) các dịch vụ viễn thông ( cơ bản, giá trị gia tăng );
7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

<b>Mã ngành, nghề kinh doanh</b>	<b>Tên ngành, nghề kinh doanh</b>
4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Môi giới thương mại; - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hoá ( không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải;
6399	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; - Dịch vụ lưu trữ dữ liệu.
8559	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; - Dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học.
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê bất động sản;
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng ; - Cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
<b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc</b>		
1. Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**1. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

#### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

##### a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

##### b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 22.640 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) và 22.700 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 30/09/2022 là 23.730 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) và 23.740 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex).

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

#### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:*

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được ( Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm, đầu tư, xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm khấu hao</b>
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án “HT TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa”; Dự án “Nâng cấp Agas”; Dự án “Xây dựng App Mobile”; ...

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2021, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC và tờ trình ngày 25/01/2022 về việc quyết toán quỹ tiền lương năm 2021.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2022 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

**4.13 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**4.16 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.17 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

**5. TIỀN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	341.816.801	590.355.286
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	5.104.073.327	5.198.014.988
<b>Cộng</b>	<b>5.445.890.128</b>	<b>5.788.370.274</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư ngắn hạn	4.099.846.124	4.099.846.124	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.099.846.124	4.099.846.124	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.099.846.124</b>	<b>4.099.846.124</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2022			01/01/2022		
	VND			VND		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (*)</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý (*)</u>
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	205.200	-	3.040.400
+ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-	-	-	205.200	-	3.040.400
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>205.200</b>	<b>-</b>	<b>3.040.400</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh được xác định trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 với giá 69.100 đồng/cổ phiếu và số lượng 44 cổ phiếu mà Công ty nắm giữ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>16.801.093.243</b>	<b>48.906.521.221</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	<b>9.514.787.915</b>	<b>28.527.598.736</b>
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>	<i>6.644.013.915</i>	<i>-</i>
<i>Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Xăng Dầu Quân Đội</i>	<i>2.775.500.000</i>	<i>2.775.500.000</i>
<i>Công Ty TNHH Xăng Dầu Nam Tây Nguyên</i>	<i>95.274.000</i>	<i>5.060.688.000</i>
<i>Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>20.691.410.736</i>
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	<b>7.286.305.328</b>	<b>20.378.922.485</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.851.221.522</b>		<b>2.591.750.822</b>	
- Phải thu người lao động	1.116.556.150		915.827.150	
- Ký cược, ký quỹ	26.942.243		371.008.428	
- Phải thu khác	1.707.723.129		1.304.915.244	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>637.833.073</b>		<b>619.833.073</b>	
- Ký cược, ký quỹ	637.833.073		619.833.073	

**9. NỢ XẤU**

	30/09/2022		01/01/2022	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
- Công ty TNHH Xăng dầu Tây Nam S.W.P	-	-	411.081.000	287.756.700
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>411.081.000</b>	<b>287.756.700</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.424.866.898		6.352.428.646	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.915.461.889		14.736.277.809	
- Thành phẩm	1.106.608.000		168.396.000	
- Hàng hóa	172.471.843		189.603.282	
<b>Cộng</b>	<b>26.619.408.630</b>		<b>21.446.705.737</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN****11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>801.296.522</b>	<b>1.553.494.583</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	355.029.280	372.765.501
- Các khoản khác	446.267.242	1.180.729.082
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.685.410.094</b>	<b>6.465.522.764</b>
- Các khoản khác	6.685.410.094	6.465.522.764

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>7.403.328.004</b>	<b>5.356.345.909</b>	<b>1.826.012.908</b>	<b>14.585.686.821</b>
- Tăng khác	64.216.064			64.216.064
- Thanh lý, nhượng bán	70.357.133		126.829.000	197.186.133
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.397.186.935</b>	<b>5.356.345.909</b>	<b>1.699.183.908</b>	<b>14.452.716.752</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.687.529.103</b>	<b>3.803.555.622</b>	<b>1.549.669.937</b>	<b>11.040.754.662</b>
- Khấu hao trong năm	563.291.203	405.860.004	96.884.928	1.066.036.135
- Thanh lý, nhượng bán	70.357.133		126.829.000	197.186.133
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.180.463.173</b>	<b>4.209.415.626</b>	<b>1.519.725.865</b>	<b>11.909.604.664</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
-Tại ngày đầu năm	1.715.798.901	1.552.790.287	276.342.971	3.544.932.159
-Tại ngày cuối năm	1.216.723.762	1.146.930.283	179.458.043	2.543.112.088

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/09/2022 là 8.860.247.908 đồng.

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.243.505.900</b>	<b>466.400.000</b>	<b>1.709.905.900</b>
- Giảm khác	55.500.000		55.500.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.188.005.900</b>	<b>466.400.000</b>	<b>1.654.405.900</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>926.535.685</b>	<b>466.400.000</b>	<b>1.392.935.685</b>
- Khấu hao trong năm	180.871.115		180.871.115
- Giảm khác	55.500.000		55.500.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.051.906.800</b>	<b>466.400.000</b>	<b>1.518.306.800</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
-Tại ngày đầu năm	316.970.215	-	316.970.215
-Tại ngày cuối năm	136.099.100	-	136.099.100

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/09/2022 là 1.465.850.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
+ Bổ sung phân hệ vận tải - PIACOM-ERP (Nuclos)		600.000.000
+ HT TDH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa	515.500.000	515.500.000
+ Nâng cấp AGAS	759.827.273	407.600.000
+ Nâng cấp EGAS nghiệp vụ		863.863.636
+ Nâng cấp phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu (EGAS)	50.000.000	
+ Quản lý bảo trì		167.500.000
+ Xây dựng App Mobile	937.500.000	703.500.000
<b>Cộng</b>	<b>2.262.827.273</b>	<b>3.257.963.636</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>30/09/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>5.298.568.695</b>	<b>5.298.568.695</b>	<b>27.103.240.436</b>	<b>27.103.240.436</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
<i>Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Thiên Quang</i>	<i>1.189.150.000</i>	<i>1.189.150.000</i>	<i>2.436.056.560</i>	<i>2.436.056.560</i>
<i>Công Ty CP TM &amp; Công Nghệ Kỹ Thuật ECOMÉ</i>	<i>3.203.739.039</i>	<i>3.203.739.039</i>	<i>8.590.994.223</i>	<i>8.590.994.223</i>
<i>Veeder Root Company</i>			<i>3.811.315.231</i>	<i>3.811.315.231</i>
- Phải trả cho các đối tượng khác	<b>905.679.656</b>	<b>905.679.656</b>	<b>12.264.874.422</b>	<b>12.264.874.422</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Phát sinh trong kỳ		30/09/2022	
	VND	VND		VND	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	254.564.166	7.318.107.687	8.691.173.489	1.169.923.847	
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		481.441.546	489.575.032	8.133.486	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu		981.435	981.435		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.664.815.283	1.817.063.627	2.199.176.496		1.282.702.414
- Thuế thu nhập cá nhân	411.416.273	2.044.676.781	2.411.595.667		42.356.555
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường					
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000		
<b>Cộng</b>	<b><u>2.330.795.722</u></b>	<b><u>11.666.271.076</u></b>	<b><u>13.796.502.119</u></b>	<b><u>1.178.057.333</u></b>	<b><u>1.325.058.969</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN****17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>63.836.908</b>	<b>297.158.766</b>
- Kinh phí công đoàn;	56.180.238	261.588.296
- Bảo hiểm y tế;	1.515.261	22.349.247
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	13.221.223
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	6.141.409	-

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>157.165.404</b>	<b>157.165.404</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	23.237.000	23.237.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	133.928.404	133.928.404

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>8.481.956.276</b>	<b>13.364.665.053</b>	<b>60.846.621.329</b>
- Lãi trong năm trước			14.001.757.888	14.001.757.888
- Phân phối lợi nhuận		2.287.000.000	(13.364.665.053)	(11.077.665.053)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>10.768.956.276</b>	<b>14.001.757.888</b>	<b>63.770.714.164</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>				
- Lãi trong năm nay			7.268.254.510	7.268.254.510
- Phân phối lợi nhuận		2.180.757.888	(14.001.757.888)	(11.821.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>12.949.714.164</b>	<b>7.268.254.510</b>	<b>59.217.968.674</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex (Công ty mẹ)	19.629.050.000	19.629.050.000
+ Cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
<b>Cộng</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>

**CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN****a. Vốn góp của Chủ sở hữu**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>b. Cổ phiếu</b>		
	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>c. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	12.949.714.164	10.768.956.276
<b>d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		
	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tại ngày 01/01	14.001.757.888	13.364.665.053
Tăng trong kỳ	7.268.254.510	5.724.759.786
Lợi nhuận trong kỳ	7.268.254.510	5.724.759.786
Giảm trong kỳ		13.364.665.053
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	(14.001.757.888)	13.364.665.053
Tại ngày 30/09	7.268.254.510	5.724.759.786

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	456	263

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Doanh thu</b>	<b>108.738.417.846</b>	<b>71.333.471.646</b>
- Doanh thu kinh Doanh thiết bị	61.419.428.360	39.515.053.057
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.318.989.486	31.818.418.589

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.807.601.455	35.996.947.333
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.935.278.596	11.409.470.959
<b>Cộng</b>	<b>69.742.880.051</b>	<b>47.406.418.292</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	398.154.420	636.510.622
- Lãi chênh lệch tỷ giá	50.490.312	14.308.729
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	15.635.093
<b>Cộng</b>	<b>448.644.732</b>	<b>666.454.444</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.706.950	14.279.755
<b>Cộng</b>	<b>67.706.950</b>	<b>14.279.755</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>30.486.195.295</b>	<b>17.441.445.297</b>
+ Chi phí nhân viên	15.498.716.015	9.229.205.326
+ Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	2.430.723.955	880.341.527
+ Chi phí khấu hao	1.309.912.289	942.132.518
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.987.603	3.487.174.908
+ Chi phí khác bằng tiền	10.728.855.433	2.902.591.018

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	454.545	-
- Các khoản khác	206.274.620	22.984.224
<b>Cộng</b>	<b>206.729.165</b>	<b>22.984.224</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	1.934.471	1
- Các khoản khác	9.756.839	1
<b>Cộng</b>	<b>11.691.310</b>	<b>1</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09a - DN****28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.817.063.627	1.436.007.183
+ Tổng lợi nhuận kế toán (1)	9.085.318.137	7.160.766.969
+Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	-	19.268.946
++Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	19.268.946
++Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
+Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	9.085.318.137	7.180.035.915
++Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4a)	9.085.318.137	7.180.035.915
+Thuế TNDN phải nộp (5)=(4)*20%	1.817.063.627	1.436.007.183
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.817.063.627</b>	<b>1.436.007.183</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.845.250.561	28.442.274.131
- Chi phí nhân công	27.107.352.984	17.095.462.778
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.405.934	942.132.518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.822.298.793	14.949.883.380
- Chi phí khác bằng tiền	5.493.674.647	3.418.110.782
<b>Cộng</b>	<b>104.512.982.919</b>	<b>64.847.863.589</b>

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
+Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.268.254.510	5.724.759.786
+Các khoản điều chỉnh tăng		
+Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.268.254.510	5.724.759.786
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
+Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	3.900.000	3.900.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.864	1.468

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN****32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Thu nhập Hội đồng Quản trị</b>	<b>962.355.514</b>	<b>535.207.238</b>
Ông Phan Thanh Sơn - Chủ tịch HĐQT	678.179.438	361.134.587
Ông Nguyễn Anh Toàn - Thành viên HĐQT	76.800.000	60.433.468
Ông Hoàng Hải Đường - Thành viên HĐQT	130.576.076	53.205.715
Ông Nguyễn Đình Thanh - Thành viên HĐQT	76.800.000	60.433.468
<b>b. Thu nhập Ban giám đốc, Kế toán trưởng</b>	<b>1.972.381.819</b>	<b>968.260.650</b>
Ông Trần Ngọc Tuấn - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	591.500.000	327.278.220
Ông Trần Quang Hùng - Phó Giám đốc	544.000.000	282.136.396
Ông Nguyễn Văn Quý - Phó Giám đốc	488.081.819	282.136.396
Bà Cao Thị Hồng Vân - Kế Toán Trưởng	348.800.000	76.709.638
<b>Cộng</b>	<b>2.934.737.333</b>	<b>1.503.467.888</b>

- Giao dịch với các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex từ ngày 01/4/2020

Công ty con trực tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam  
*Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam*  
 Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex  
 Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP  
 Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex  
 Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP  
 Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex

Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Thương Mại Và Vận Tài Petrolimex Hà Nội  
 Công ty Cổ phần Thương Mại Và Vận Tài Petrolimex Đà Nẵng  
 Công Ty CP Vận Tài Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây  
 Công ty CP Vận Tài Và Dịch Vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế  
 Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn  
 Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP  
 Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Cả thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
<b>Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ</b>	<b>89.407.546.695</b>	<b>65.992.979.673</b>
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	26.072.429.200	36.975.822.893
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	60.458.527.995	26.015.963.080
- Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	904.800.000	924.877.900
+ Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	904.800.000	921.900.000
+ Công ty TNHH Hóa chất PTN	-	2.977.900
- Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	518.704.500	1.234.290.000
+ Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	89.330.000	96.310.000
+ Công Ty CP Vận Tài Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	157.348.500	1.137.980.000
+ Công Ty Cổ Phần TM Và Vận Tài Petrolimex Đà Nẵng	272.026.000	-
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	196.550.000	112.499.300
- Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex	154.410.000	112.146.500
+ Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex	154.410.000	80.030.000
+ Công ty CP Vận tài xăng dầu VIPCO	-	32.116.500
- Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP	-	14.569.300
- Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	1.102.125.000	602.810.700
<b>Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ</b>	<b>291.504.000</b>	<b>240.666.000</b>
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	81.504.000	30.666.000
- Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	210.000.000	210.000.000
<b>Lãi bán hàng trả chậm</b>	<b>-</b>	<b>15.635.093</b>
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	-	15.635.093
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:		
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>5.406.276.592</b>	<b>28.632.749.854</b>
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	20.691.410.736
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.255.684.092	6.942.029.118
- Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	995.280.000	910.860.000
+ Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	995.280.000	764.280.000
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	-	146.580.000
- Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	47.320.000	60.235.000
+ Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	47.320.000	-
+ Công Ty CP TM Và VT Petrolimex Hà Nội	-	60.235.000
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	107.992.500	-
- Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex	-	28.215.000
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>5.406.276.592</b>	<b>7.941.339.118</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>231.000.000</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	231.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.955.813.290</b>	<b>2.461.167.625</b>
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.339.654.418	750.534.950
- Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.023.023.672	1.473.273.225
- Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	593.135.200	-
+ Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	593.135.200	-
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tài Petrolimex Hà Nội	793.680.000	-
- Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP	-	237.359.450
+ Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP	-	24.287.450
+ Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	-	213.072.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>3.186.813.290</b>	<b>2.461.167.625</b>

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm 2022.

Người lập biểu

**Nguyễn Khánh Linh**

Kế toán trưởng

**Cao Thị Hồng Vân**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022



Giám đốc

**Trần Ngọc Tuấn**